

Bản án số: 30/2022/DS- ST

Ngày 27/9/2022

“V/v: Yêu cầu tuyên bố HĐ tặng cho QSDĐ vô
hiệu”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tân Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thái và bà Nguyễn Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuỷ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Mạnh-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. có mặt;

- *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1967; có mặt

Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967 do anh Trần Ngọc D, sinh năm 1986 đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 31/8/2022); vắng mặt.

Các đương sự cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. có mặt;

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. có mặt;

3. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1970. có mặt;

4. Bà Trần Thị K, sinh năm 1975. có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

5. Ủy ban nhân dân xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang do bà Chu Thị Q– Cán bộ địa chính xã Hương Gián đại diện theo ủy quyền; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh Trần Ngọc T trình bày: Bố anh là ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1937 (chết ngày 12/11/2000 âm lịch) và mẹ anh là bà Đặng Thị N, sinh năm 1935 (chết ngày 12/6/2019 âm lịch) sinh được 06 người con là: Bà Trần Thị L, sinh năm 1956; bà Trần Thị T, sinh năm 1964; bà Trần Thị Y, sinh năm 1970; bà Trần Thị K, sinh năm 1975;

Ngày 30/9/2001, gia đình anh được Ủy ban nhân dân (*viết tắt là UBND*) huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*) đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 12, diện tích là 641,4m² trong đó có 360m² đất ở và 281,4m² đất vườn tại địa chỉ: Xóm Đ, thôn G, xã H, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn Đ, xã H) (*viết tắt là thửa đất số 59*). Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Trần Ngọc Đ. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất này thì bố anh đã chết, trong gia đình chỉ còn có các thành viên đăng ký trong sổ hộ khẩu gia đình gồm có anh, bà Đặng Thị N, anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th (vợ anh H), cháu Trần Ngọc D, sinh năm 1986 và cháu Trần Thị A, sinh năm 1989. Lý do giấy chứng nhận QSDĐ vẫn ghi cấp cho hộ ông Trần Ngọc Đ là vì trước khi mất bố anh là người trực tiếp đi làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình. Lúc gia đình anh được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất trên thì chị anh là bà Trần Thị L, Trần Thị T, Trần Thị Y và Trần Thị K đều đã xây dựng gia đình và sinh sống tại gia đình nhà chồng, không sinh sống cùng gia đình anh nữa.

Ngày 01/7/2010, khi anh đang làm ăn trong Sài Gòn, anh H đang lao động tại Tiệp Khắc, chị Nguyễn Thị Th đã tự nhờ ông Trần Ngọc X là ông chú trong nội tộc của gia đình lập “Biên bản họp gia đình” để thống nhất tặng cho QSDĐ của cả hộ gia đình cho vợ chồng anh H và chị Th. Tại “Biên bản họp gia đình” có chữ ký của mẹ anh, chị Th, anh H, ông Xuê, và các chị em gái của anh. Nhưng anh khẳng định chữ ký của mẹ anh, anh H và các chị K, chị T trong “Biên bản họp gia đình” không phải do mẹ anh và các chị anh ký .

Ngày 02/7/2010 chị Th lập Hợp đồng (*viết tắt là HĐ*) tặng cho QSDĐ đối với thửa đất đứng tên chủ hộ ông Trần Ngọc Đ giữa bên tặng cho là bà Đặng Thị N, bên được tặng cho là anh H và chị Th. HĐ có chữ ký của mẹ anh, anh H và chị Th và được UBND xã H chứng thực ngày 02/7/2010. Anh khẳng định chữ ký trong HĐ tặng cho QSDĐ không phải là chữ ký của mẹ anh và chữ ký của anh H vì mẹ không biết chữ, còn anh H đang lao động tại Tiệp Khắc.

Sau đó chị Th tiếp tục làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất trên và giả mạo chữ ký của anh H và đã được UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất trên cho anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th vào ngày 14/7/2010. Những việc làm trên của chị Th tất cả anh em trong gia đình không được biết trừ chị L.

Tháng 9/2021, anh H định tách một phần thửa đất cho anh nhưng chị Th không nhất trí. Lúc này anh mới biết thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh H và chị Th từ tháng 7/2010 trên cơ sở tặng cho QSDĐ. Sau khi biết sự việc anh đã đề nghị chị Th làm thủ tục tách thửa đất cho anh một phần theo ý nguyện của bố mẹ khi còn sống nhưng chị Th không đồng ý tách thửa cho anh mà tách thành hai thửa nhưng vẫn mang tên anh H và chị Th.

Nay anh nhận thấy HĐ tặng cho QSDĐ lập ngày 02/7/2010 đã vi phạm quyền lợi của anh và vi phạm pháp luật do bị giả mạo chữ ký của mẹ anh là bà Đặng Thị N và anh trai Trần Ngọc H. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án tuyên HĐ tặng cho QSDĐ ngày 02/7/2010 vô hiệu đồng thời ngày 09/3/2022 anh bổ sung yêu cầu khởi kiện về giải quyết về hậu quả của HĐ vô hiệu là Huỷ giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh Trần Ngọc H và chị Nguyễn Thị Th. Tuy nhiên tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải anh xin rút yêu cầu khởi kiện bỏ không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Trần Ngọc H trình bày: Chị Nguyễn Thị Th là vợ của của anh, nhưng anh, chị đã ly hôn năm 2021.

Anh xác nhận lời khai của anh Trần Ngọc T về hoàn cảnh gia đình, quan hệ huyết thống, quá trình cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở trên là đúng. Ngày 30/9/2001, gia đình anh được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 59 mang tên hộ ông Trần Ngọc Đ.

Trong thời gian anh đi xuất khẩu lao động tại Tiệp Khắc từ năm 2007 đến ngày 13/11/2010, thì ngày 02/7/2010 chị Th tự ý lập HĐ tặng cho QSDĐ đối với thửa đất số 59 với nội dung bên tặng cho là bà Đặng Thị N, bên được tặng cho là anh và chị Th. HĐ có chữ ký của anh, mẹ anh và chị Th và được UBND xã H chứng thực ngày 02/7/2010. Anh khẳng định chữ ký trong HĐ tặng cho QSDĐ không phải là chữ ký của mẹ anh và chữ ký của anh vì mẹ anh không biết chữ, không biết viết còn anh không có ở nhà.

Ngày 14/7/2010, UBND huyện Yên Dũng cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 59 mang tên anh và chị Th. Những việc làm trên của chị Th, anh và các chị em trong gia đình không được biết trừ chị Trần Thị L.

Khoảng tháng 9/2021, anh định tách một phần thửa đất cho anh T nhưng chị Th không đồng ý. Lúc này anh mới biết thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh và chị Th. Anh đã đề nghị chị Th làm thủ tục tách một phần thửa đất cho anh T theo ý nguyện của bố mẹ khi còn sống nhưng chị

Th không đồng ý tách thửa cho anh T những vẫn tách thành hai thửa mang tên anh và chị Th.

Nay anh nhận thấy HĐ tặng cho QSDĐ lập ngày 02/7/2010 đã vi phạm quyền lợi của anh T cũng như các chị em trong gia đình và vi phạm pháp luật do bị giả mạo chữ ký của mẹ anh và của anh. Do vậy anh đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên HĐ tặng cho QSDĐ ngày 02/7/2010 vô hiệu.

Chị Nguyễn Thị Th do anh Trần Ngọc D đại diện trình bày: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Ngọc H là bố mẹ đẻ của anh, bố mẹ anh kết hôn với nhau vào năm 1984, sau khi kết hôn bố mẹ anh chung sống cùng gia đình ngay. Lúc này gia đình có các thành viên gồm: cụ Trần Ngọc Đ, cụ Đặng Thị N, ông Trần Ngọc H, ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Y và bà Trần Thị K, anh và em gái anh. Cả gia đình sinh sống tại ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ cụ Trần Ngọc Đ. Cụ Trần Ngọc Đ chết cuối năm 2000. Năm 2003 bố mẹ anh làm nhà hai tầng có diện tích khoảng 90m²/sàn và 01 gian bếp, khu chăn nuôi, đến năm 2018 bố mẹ anh sửa lại khu chăn nuôi.

Năm 2010, do ông T nợ nhiều có dân xã hội về tận gia đình đòi tiền. Do lo sợ xã hội đen đòi đất nên lúc này bà nội anh là cụ Đặng Thị N và mọi người trong gia đình bố mẹ anh bàn bạc làm “Biên bản họp gia đình” và HĐ tặng cho QSDĐ để sang tên đất cho bố mẹ anh. Cụ thể, “Biên bản họp gia đình” ghi ngày 01/7/2010 và HĐ tặng cho QSDĐ ghi ngày 02/7/2010 do ông Trần Ngọc X là họ nội tộc trong gia đình tự soạn thảo và bảo mẹ anh gọi mọi người trong gia đình đến ký. Sau đó mẹ anh có gọi anh em trong gia đình đến ký thì có bà L và bà T đến, tuy nhiên chỉ có bà L ký, còn bà T không ký, chữ ký của bà T là do bà L ký hộ. Còn bà K có đến nhà nhưng có ký hay không thì mẹ anh không nhớ. Riêng chữ ký và chữ viết của cụ N thì mẹ anh không biết có phải là chữ ký và chữ viết của cụ N không vì lúc đó mẹ anh cũng không để ý. Chữ ký và chữ viết của ông H thì không đúng vì lúc này ông H đang lao động tại Tiệp Khắc.

Năm 2021 bố mẹ anh ly hôn. Quá trình giải quyết ly hôn bố mẹ anh không đề nghị giải quyết về vấn đề tài sản mà đề tự thỏa thuận với nhau. Nay ông T khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên HĐ tặng cho QSDĐ ngày 02/7/2010 vô hiệu thì mẹ anh do anh đại diện nhất trí, không có yêu cầu phản tố hoặc đề nghị nào khác. Phần tài sản chung giữa bố và mẹ anh trên đất này, mẹ anh không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Trần Thị L, chị Trần Thị T, chị Trần Thị K và chị Trần Thị Y* xác nhận và thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 09/3/2022, các chị L, chị Thom có đơn yêu cầu độc lập về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho anh Trần Ngọc H và chị Nguyễn Thị

Th. Tuy nhiên ngày 05/9/2022 các chị đã có đơn rút yêu cầu này để giải bằng vụ án khác.

- UBND xã H do bà Chu Thị Q đại diện trình bày: Qua kiểm tra tài liệu, hồ sơ chứng thực còn lưu trữ thấy:

Ngày 30/9/2001 ông Trần Ngọc Đ được cấp giấy chứng nhận QSDĐ với đất thừa đất số 59 đứng tên chủ hộ ông Trần Ngọc Đ. UBND xã không còn lưu trữ hợp HĐ cho QSDĐ giữa bà Đặng Thị N và anh Trần Ngọc H. Trong sổ biến động đất đai thể hiện ngày 02/7/2010 ghi Đặng Thị N cho con Trần Ngọc H. Ngoài ra thừa đất này trong sổ địa chính, hoặc sổ sách liên quan đến đất đai của xã Hương Gián không có thông tin nào khác về cấp đổi, sang tên giấy chứng nhận QSDĐ hoặc tách thửa.

Tuy nhiên thông qua Tòa án cho tiếp cận HĐ tặng cho nêu trên được Chi nhánh Văn phòng đăng lý đất đai cung cấp do UBND xã Hương Gián chứng thực ngày 02/7/2010 là không đảm bảo tại thời điểm làm HĐ tặng cho. Vì thửa đất này đứng tên chủ hộ ông Đ (ông Đ chết tháng 11/2000) nhưng chỉ có bà N, anh H và chị Th ký.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố HĐ tặng cho QSDĐ giữa bà Đặng Thị N với anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th vô hiệu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên toà nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định tại khoản 3 Điều 26, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 Điều 48 và khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc công khai trực tiếp bằng lời nói theo Điều 51, 225 và Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều:116, 117, 500, 501,502, 503 của Bộ luật dân sự; Điều 106,108, 109, 122, 123, 127 và Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 129, 131, 212 và Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 113 Luật đất đai năm 2003; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 147, 217, 218, 227, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc T:

Tuyên bố “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” ngày 02/7/2010 giữa bà Đặng Thị N với anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th vô hiệu.

Đình chỉ yêu bổ sung của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Y, chị Trần Thị K.

2. Án phí: Anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả tiền tạm ứng án phí cho anh T, chị L, chị Thom.

Ngoài ra còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Th do anh Trần Ngọc D đại diện, Ủy ban nhân dân xã H do chị Chu Thị Q đại diện đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ, Tuy nhiên anh Trần Ngọc D, chị Chu Thị Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn đề nghị Tòa án: Tuyên bố HĐ tặng cho QSDĐ số: 15, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 02/7/2010 giữa bà Đặng Thị N và anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th vô hiệu; Căn cứ khoản 3 Điều 26 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: Yêu cầu tuyên bố HĐ tặng cho QSDĐ vô hiệu.

[3] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn và nơi thực hiện HĐ tặng cho QSDĐ có tranh chấp đều ở xã Hương Gián, huyện Yên Dũng. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[4] Nội dung: Thửa đất số 59 đã được UBND huyện Yên Dũng cấp GCNQSDĐ ngày 30/9/2001 số phát hành X014701, số vào sổ cấp 01883, giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên chủ hộ là ông Trần Ngọc Đ. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì chủ hộ ông Trần Ngọc Đ đã chết (chết ngày 12/11/2000 âm lịch), trong gia đình còn có các thành viên trong sổ hộ khẩu gồm: bà Đặng Thị N, anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th (vợ anh H), anh Trần Ngọc T, cháu Trần Ngọc D, sinh năm 1986 và cháu Trần Thị A, sinh năm 1988 (con anh H, chị Th). Lý do giấy chứng nhận QSDĐ vẫn ghi tên ông Đ là vì trước khi chết ông Đ là người trực tiếp đi làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình. Do vậy xác định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng chung của các

thành viên trong hộ là bà Đặng Thị N, anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th (vợ anh H), anh Trần Ngọc T, cháu Trần Ngọc D, sinh năm 1986 và cháu Trần Thị A, sinh năm 1988 (con anh H, chị Th)

“Biên bản họp gia đình” ngày 01/7/2010 thể hiện việc các thành viên trong gia đình tặng cho QSDĐ thửa đất số 59 cho anh H và chị Th. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận ngày 01/7/2010 anh T, anh H, chị T đều không có mặt và không ký “Biên bản họp gia đình”, “Biên bản họp gia đình” cũng không được công chứng hoặc chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 1 Điều 119 Nghị định số 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ; Điều 108 và Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ “Biên bản họp gia đình” ngày 01/7/2010 của gia đình bà Đặng Thị N nên ngày 02/7/2010, UBND xã Hương Gián đã chứng thực HĐ tặng cho QSDĐ thửa đất số 59 giữa bà Đặng Thị N và anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th.

Xét HĐ tặng cho QSDĐ thửa đất số 59 giữa bà Là và anh H, chị Th thì thấy: Tại thời điểm lập HĐ tặng cho ngày 02/7/2010, thì anh H, anh T và các thành viên trong hộ gia đình đều không có mặt; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Ngọc Đ là bà Là, anh H, anh T, chị Lướt chị L, chị Thom cũng không có ý kiến bằng văn bản về việc tặng cho QSDĐ thửa đất số 59, hơn nữa trong HĐ tặng cho không thể hiện nội dung tặng cho tài sản trên đất là nhà cấp 4 làm năm 1990, tặng cho QSDĐ nhưng lại không tặng cho tài sản gắn liền với đất thì QSDĐ không thể chuyển giao cho người nhận tặng cho sử dụng bình thường và đầy đủ quyền sử dụng của mình. Do vậy HĐ tặng cho không tuân thủ các điều kiện về hình thức, chủ thể của HĐ.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Ngọc T về việc đề nghị tuyên HĐ tặng cho QSDĐ số: 15, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 02/7/2010 giữa bà Đặng Thị N và anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th vô hiệu do vi phạm điều cấm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T bổ sung yêu cầu khởi kiện cũng như chị Y và chị K có yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết hậu quả của HĐ vô hiệu là huỷ giấy QSDĐ cấp cho anh H và chị Th. Tuy nhiên, ngày 05/9/2021 anh T, chị Y, chị K rút yêu cầu đề nghị huỷ giấy chứng nhận QSDĐ cấp năm 2010 cho anh H và chị Th và năm 2021 được tách thành hai thửa đất (số DD 108306 và số DD 108307 của UBND huyện Yên Dũng cấp ngày 29/9/2021).

Xét thấy việc rút yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện của anh T và việc rút yêu cầu độc lập của chị K, chị Y là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu của các đương sự và đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Trần Ngọc T, chị Trần Thị K, chị Trần Thị Y.

[5] Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, anh Trần Ngọc H và chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều:116, 117, 500, 501,502, 503 của Bộ luật dân sự; Điều 106,108, 109, 122, 123, 127 và Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 129, 131, 212 và Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 113 Luật đất đai năm 2003; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 147, 217, 218, 227, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Ngọc T.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 15, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 02/7/2010 giữa bà Đặng Thị N và anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th vô hiệu.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Y, chị Trần Thị K về việc Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Trần Ngọc H, chị Nguyễn Thị Th.

4. Án phí: Anh Trần Ngọc H và chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Trần Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả anh Trần Ngọc T 300.000 đồng tại biên lai thu số 0009341 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Hoàn trả chị Trần Thị Y 300.000 đồng tại biên lai thu số 0009431 ngày 15/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, hoàn trả chị Trần Thị K 300.000 đồng tại biên lai thu số 0009430 ngày 15/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

5. Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Chi Cục THADS huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án.

Vũ Tân Thịnh